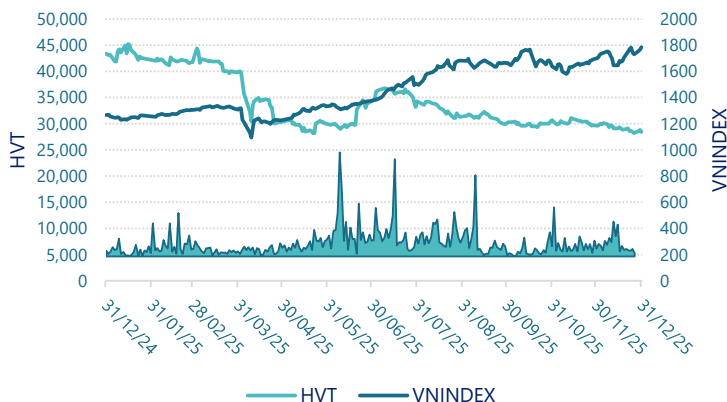




## CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 28,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 45,231     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,186     |
| SL cổ phiếu LH          | 27,470,046 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 16,760     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.5%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 780        |
| P/E                     | 8.1        |
| EPS                     | 3,504      |

### DT thuần

Q4/25

408

tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.0| -3.3%

YoY: ▲ 39.0| 10.6%

### LN sau thuế

Q4/25

23.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.30| -26.0%

YoY: ▼6.60| -21.8%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

8.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

### DT thuần

2025

1,604

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 153| 10.6%

### LN sau thuế

2025

96.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.6| 13.6%

### ROE

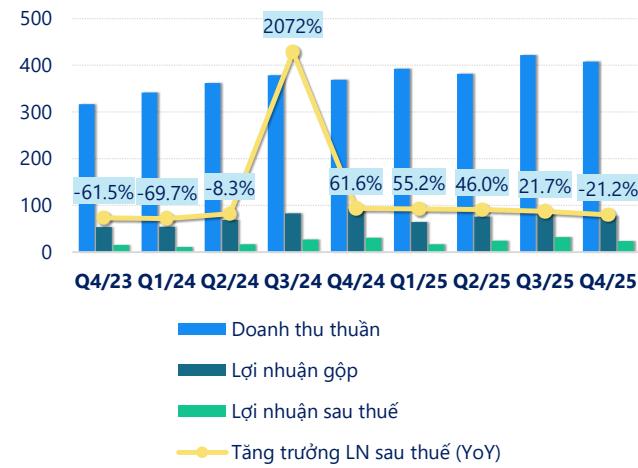
2025

20.1%

+/- YoY: ▲ 0.3%

tỷ VNĐ

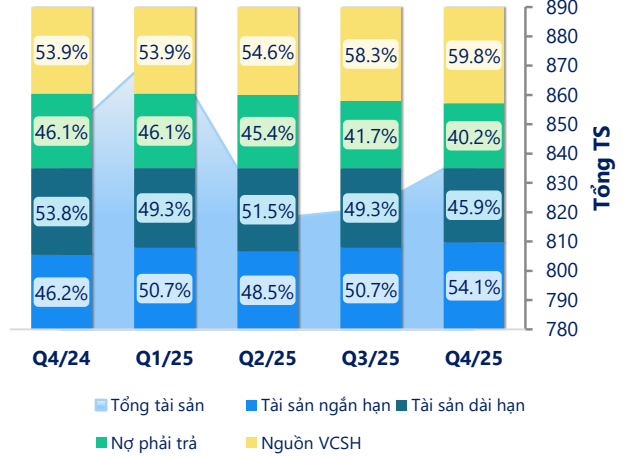
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

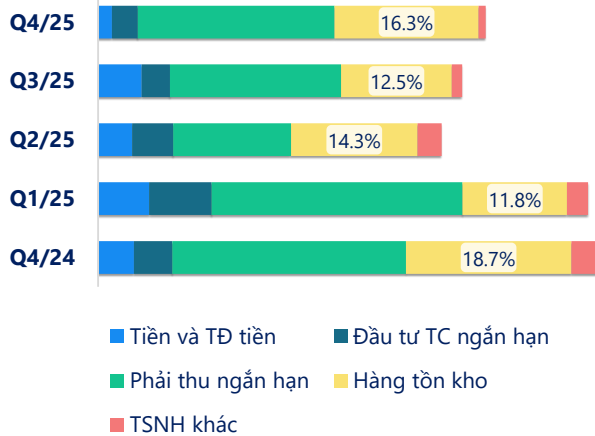
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



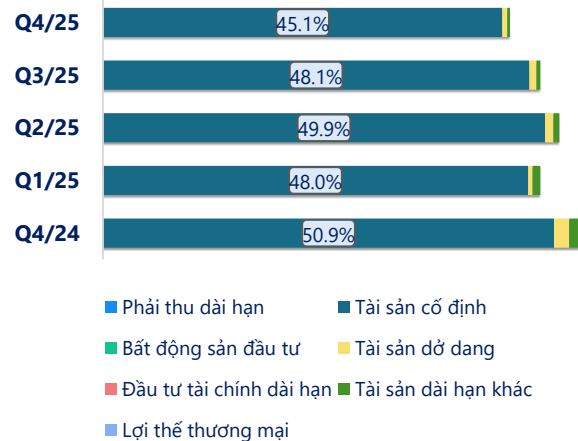
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

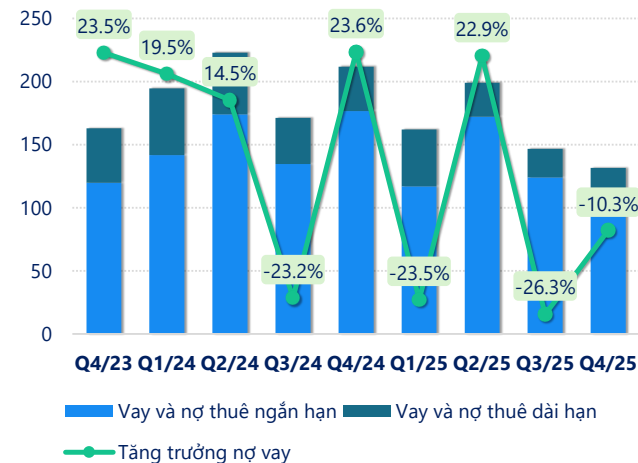
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

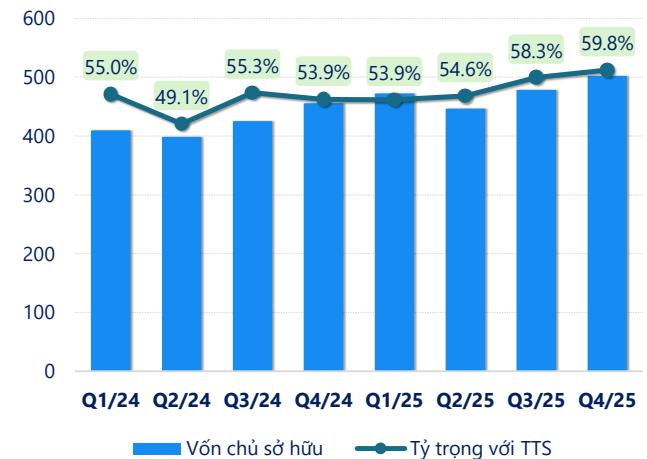
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

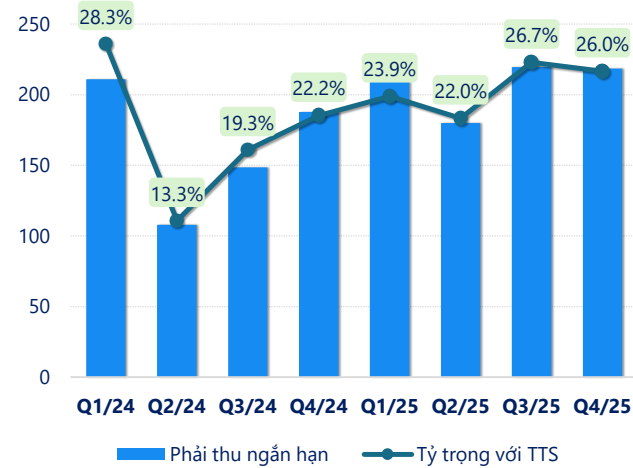
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



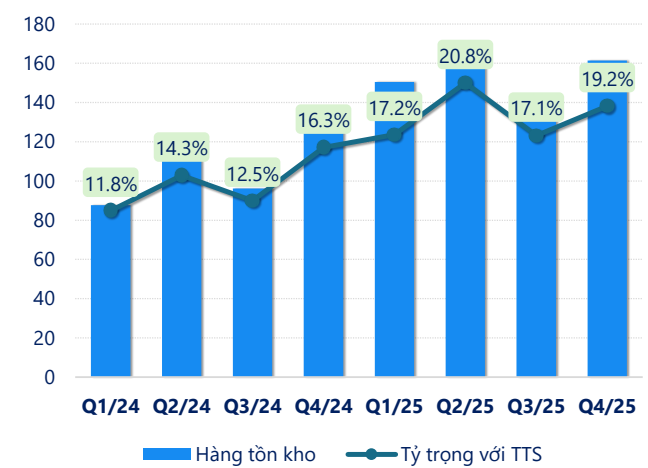
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


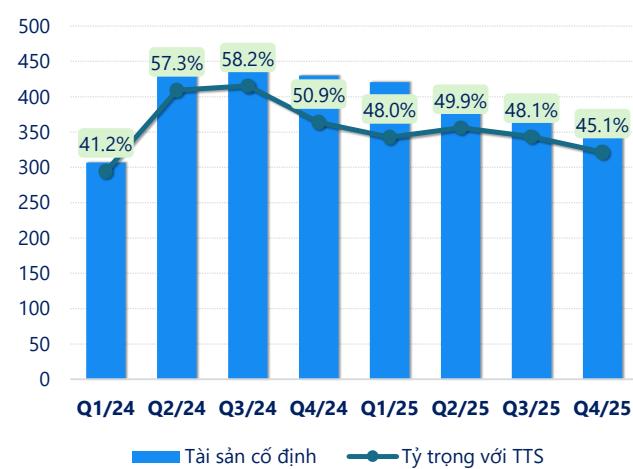
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


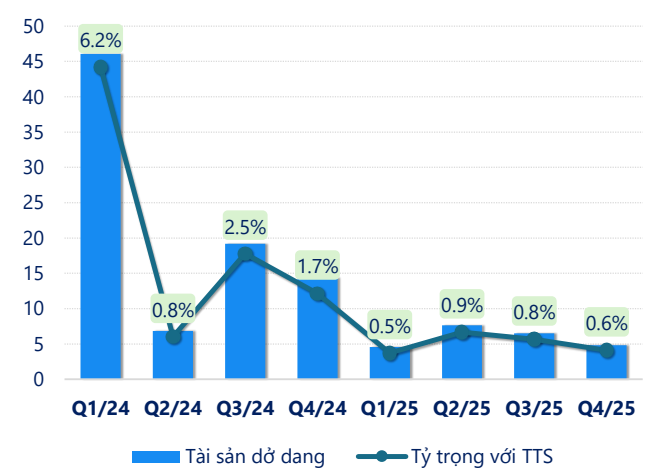
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

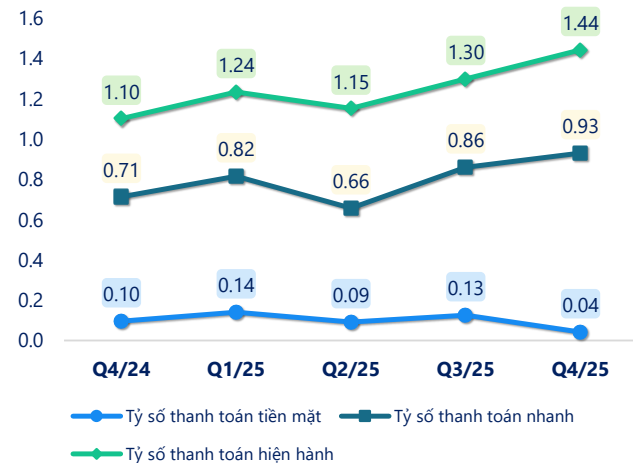
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

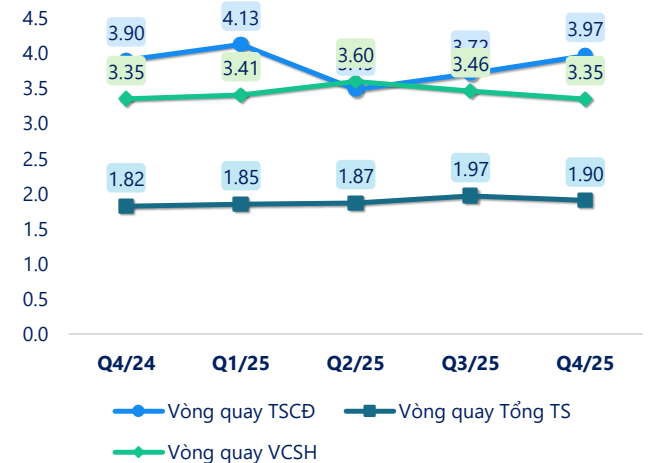
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25      | Q4/25      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>845</b> | <b>877</b> | <b>818</b> | <b>821</b> | <b>840</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>390</b> | <b>444</b> | <b>397</b> | <b>416</b> | <b>454</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 34.1       | 50.5       | 31.5       | 40.4       | 13.2       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 24.5       | 29.6       | 13.1       | 11.6       | 51.6       |
| Phải thu ngắn hạn           | 188        | 209        | 180        | 220        | 219        |
| Hàng tồn kho                | 137        | 151        | 170        | 141        | 161        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.72       | 4.28       | 1.81       | 3.81       | 9.73       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>454</b> | <b>433</b> | <b>421</b> | <b>405</b> | <b>386</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản cố định             | 430        | 421        | 408        | 395        | 379        |
| Bất động sản đầu tư         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dở dang             | 14.4       | 4.57       | 7.62       | 6.49       | 4.83       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.99       | 7.62       | 5.51       | 3.69       | 2.53       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>389</b> | <b>405</b> | <b>371</b> | <b>343</b> | <b>338</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>354</b> | <b>360</b> | <b>344</b> | <b>320</b> | <b>315</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 177        | 117        | 172        | 124        | 108        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 85.1       | 150        | 58.3       | 52.2       | 111        |
| Nợ dài hạn                  | 35.1       | 45.0       | 26.8       | 22.6       | 23.4       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 35.1       | 45.0       | 26.8       | 22.6       | 23.4       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>456</b> | <b>472</b> | <b>447</b> | <b>479</b> | <b>502</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>456</b> | <b>472</b> | <b>447</b> | <b>479</b> | <b>502</b> |
| Vốn điều lệ                 | 110        | 275        | 275        | 275        | 275        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)